

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
▪ BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
▪ BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
▪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
- Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 21

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai, (“Công ty”), đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên
<u>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Dung	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và vào ngày lập Báo cáo tài chính là Ông Lê Văn Dế.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX là công ty kiểm toán cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI
Số 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, Xã Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Bùi Thanh Lâm

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25/02/2026

Số: 40 – TC26/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), cho năm tài chính 2025, được lập ngày 25/02/2026, từ trang 05 đến trang 21 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2025. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên nên chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đối với khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và dài hạn cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2025.
2. Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 với tổng số tiền lần lượt là 765.245.189 VND và 34.582.931 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2025.
3. Như đã thuyết minh tại mục V.7, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 185.361.420 đồng.
4. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty tạm ghi nhận doanh thu dịch vụ môi trường rừng theo đơn đặt hàng của Nhà nước vào doanh thu năm 2025 với số tiền là 2.416.842.786 đồng nhưng chưa có hồ sơ quyết toán diện tích và đơn giá quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan phê duyệt. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính và Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Đăng Chí Nghĩa

Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5486-2025-105-1*

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 7468-2025-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.619.452.971	4.760.636.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.811.650.054	1.732.426.894
1. Tiền	111	V.1	311.650.054	732.426.894
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	1.500.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.800.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	3.800.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.367.022.228	1.406.147.887
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	586.356.899	722.923.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	530.925.024	599.657.289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	249.740.305	83.567.370
IV. Hàng tồn kho	140		584.191.995	583.276.855
1. Hàng tồn kho	141	V.8	584.191.995	583.276.855
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.588.694	38.784.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	6.267.132	1.089.905
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	50.321.562	37.694.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.926.195.968	11.163.989.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.557.097.255	1.586.109.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.557.097.255	1.586.109.495
- Nguyên giá	222		3.906.644.890	4.106.085.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.349.547.635)	(2.519.976.140)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.868.915.594	8.868.915.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	8.868.915.594	8.868.915.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		500.183.119	708.964.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	500.183.119	708.964.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.545.648.939	15.924.626.011

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 21 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính này./.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.793.710.546	5.066.952.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.793.710.546	5.066.952.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.001.690.507	4.089.941.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		792.020.039	977.011.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	153.427.282	137.982.409
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	868.503.775	1.026.957.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		76.943.546	88.036.890
11. Thu nhập khác	31	VI.5	13.636.364	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	4.673.513	10.556.330
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8.962.851	(10.556.330)
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.906.397	77.480.560
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	15.568.584	18.827.378
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		70.337.813	58.653.182

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm

Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25/02/2026

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 21 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính này./.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.906.397	77.480.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(158.367.956)	(137.982.409)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.832.368	2.396.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(69.629.191)	(58.105.543)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		116.422.895	(242.914.869)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(915.140)	443.451
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(163.388.601)	(242.606.484)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		98.587.728	(418.512.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.216.383)	(31.603.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.870.920.042	3.139.808.476
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.910.697.654)	(4.509.790.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.902.083.696	(2.363.281.619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.600.000.000)	(1.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.800.000.000	4.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.503.100	187.298.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.822.860.536)	3.087.298.300
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		79.223.160	724.016.681
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.732.426.894	1.008.410.213
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.811.650.054	1.732.426.894



[Signature]

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

[Signature]

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25/02/2026

Các thuyết minh đính kèm từ trang 09 đến trang 21 là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính này./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 lần đầu vào ngày 21/12/1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 12/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 8.200.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Số 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, Xã Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống), có thể chuyển đổi thành các khoản tiền mặt và có ít rủi ro về thay đổi giá trị. Các khoản tương đương tiền chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Khung thời gian (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ dụng cụ, Tiền thuê đất, sửa chữa TSCĐ.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Báo cáo tài chính này được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Vì vậy, theo Điều 2 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thì Báo cáo tài chính này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước. Số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được Công ty tính và hạch toán dựa vào quy định của Cơ quan thuế cho năm hiện hành, số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp chính thức phụ thuộc vào quyết định của Cơ quan Thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	16.272.860	92.931.430
Tiền gửi ngân hàng	295.377.194	639.495.464
Cộng	311.650.054	732.426.894

2. Các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	1.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025:

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại dưới 01 tháng tại Ngân hàng Agribank, với giá trị 1.000.000.000 đồng lãi suất 4,7%/năm.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại dưới 01 tháng tại Ngân hàng Vietinbank, với giá trị 500.000.000 đồng lãi suất 1,6%/năm.

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	3.800.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.800.000.000	1.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025:

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Agribank, giá trị:

- Số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 3,4%
- Số tiền 1.400.000.000 đồng với lãi suất 4,7%

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Vietinbank, với giá trị 2.000.000.000 đồng với lãi suất 5,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TM CB Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	262.771.024	314.771.024
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	160.045.625	245.005.625
Công ty Đông Mê Kông	84.000.000	84.000.000
Các đối tượng khác	79.540.250	79.146.579
Cộng	<u>586.356.899</u>	<u>722.923.228</u>

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Viện Khoa học Lâm nghiệp NTB và Tây Nguyên	197.872.000	197.872.000
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nam	132.839.000	132.839.000
Các đối tượng khác	200.214.024	268.946.289
Cộng	<u>530.925.024</u>	<u>599.657.289</u>

6. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu khác	153.720.305	-	63.796.123	-
<i>Cho dân vay chăm sóc rừng</i>	20.024.000	-	20.024.000	-
<i>Cho dân vay chăn nuôi bò</i>	38.705.000	-	38.705.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	94.991.305	-	5.067.123	-
Tạm ứng	89.000.000	-	10.700.000	-
<i>Nguyễn Khắc Thu</i>	45.000.000	-	-	-
<i>Nguyễn Đăng Khoa</i>	41.000.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	3.000.000	-	10.700.000	-
Các khoản phải thu khác	7.020.000	-	9.071.247	-
Cộng	<u>249.740.305</u>	<u>-</u>	<u>83.567.370</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	185.361.420	-	185.361.420	-
Phải thu khách hàng	101.441.500	-	101.441.500	-
- Công ty Đông Mê Kông (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	17.441.500	-	17.441.500	-
Trả trước cho người bán	23.890.920	-	23.890.920	-
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	23.890.920	-	23.890.920	-
Phải thu khách hàng	60.029.000	-	60.029.000	-
- Cho hộ cá thể vay (*)	60.029.000	-	60.029.000	-
Cộng	185.361.420	-	185.361.420	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán này với tổng số tiền là **185.361.420 đồng**. Nếu Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu này, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	2.191.995	-	1.276.855	-
Hàng hóa	582.000.000	-	582.000.000	-
Cộng	584.191.995	-	583.276.855	-

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6.267.132	1.089.905
Công cụ, dụng cụ	6.267.132	-
Bảo hiểm xe	-	1.089.905
b) Dài hạn	500.183.119	708.964.765
Công cụ, dụng cụ	103.224.005	213.134.422
Chữ ký số	966.656	1.933.328
Tiền thuê đất (*)	363.698.348	467.612.156
Chi phí sửa chữa	32.294.110	26.284.859
Cộng	506.450.251	710.054.670

(*) Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ năm 2020 đến năm 2024 theo Thông báo nộp tiền số 968/TB-CCTKV của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Đây là số truy thu bổ sung chênh lệch do áp dụng đơn giá theo Quyết định số 1192/QĐ-CTLĐO ngày 14/06/2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng thay thế Quyết định số 1680/QĐ-CT ngày 15/10/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.028.343.699	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	4.106.085.635
Tăng trong năm	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000
Giảm trong năm	299.440.745	-	-	-	-	299.440.745
- Thanh lý, nhượng bán	299.440.745	-	-	-	-	299.440.745
Số dư cuối năm	2.728.902.954	44.649.568	656.295.468	171.766.800	305.030.100	3.906.644.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	1.442.234.204	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.519.976.140
Tăng trong năm	103.279.511	-	-	17.037.039	-	120.316.550
- Trích khấu hao	103.279.511	-	-	17.037.039	-	120.316.550
Giảm trong năm	290.745.055	-	-	-	-	290.745.055
- Thanh lý, nhượng bán	290.745.055	-	-	-	-	290.745.055
Số dư cuối năm	1.254.768.660	44.649.568	656.295.468	88.803.839	305.030.100	2.349.547.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.586.109.495	-	-	-	-	1.586.109.495
Tại ngày cuối năm	1.474.134.294	-	-	82.962.961	-	1.557.097.255

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.035.715.984 đồng.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
Cộng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thuận Lâm	28.346.400	28.346.400
Hợp tác xã Nông nghiệp & Du lịch Miệt vườn Hà Lam	-	15.000.000
Các đối tượng khác	6.236.531	729.292.560
Cộng	34.582.931	772.638.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.019.027	19.780.391	4.949.454	-	17.849.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.435.529	15.568.584	39.216.383	11.212.270	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.317.175	8.772.079	10.613.035	523.781	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.299.330	-	32.677.388	32.677.389	37.299.331	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	395.286	-	4.596.385	5.487.279	1.286.180	-
Cộng	37.694.616	16.771.731	83.394.827	94.943.540	50.321.562	17.849.964

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Phòng Giao dịch trực thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI (*)	59.079.000	-	-	59.079.000
Cộng	59.079.000	-	-	59.079.000

(*) Đây là khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho Công ty vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

Kho bạc Nhà nước (KBNN) huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, đã được sắp xếp lại và chuyển thành Phòng Giao dịch trực thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI (quản lý địa bàn các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng). Việc chuyển đổi này nhằm tinh gọn bộ máy, với trụ sở chính KBNN khu vực XVI đặt tại Bình Dương.

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	68.043.661	113.380.568	13.236.875.371
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	58.653.182	-	58.653.182
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(68.043.661)	-	(68.043.661)
Số dư cuối năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	58.653.182	113.380.568	13.227.484.892
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	70.337.813	-	70.337.813
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(58.653.182)	-	(58.653.182)
Số dư cuối năm nay	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	70.337.813	113.380.568	13.239.169.523

(*) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 30/09/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

16. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.093.232.725	(805.350.998)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.670.020.167	1.804.049.098
Cộng	<u>3.763.252.892</u>	<u>998.698.100</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	4.289.852.734	4.701.606.494
Doanh thu khác	503.857.812	365.346.377
Cộng	<u>4.793.710.546</u>	<u>5.066.952.871</u>

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 4.289.852.734 đồng. Trong đó, phần doanh thu dịch vụ môi trường rừng của năm 2025 là 2.416.842.786 đồng, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích và đơn giá quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	4.001.690.507	4.089.941.370
Cộng	<u>4.001.690.507</u>	<u>4.089.941.370</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	153.427.282	137.982.409
Cộng	<u>153.427.282</u>	<u>137.982.409</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	318.007.687	589.501.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.969.882	82.907.445
Thuế, phí và lệ phí	280.795.720	21.869.328
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ	2.832.368	2.396.306
Các khoản chi phí QLDN khác	186.898.118	330.282.116
Cộng	<u>868.503.775</u>	<u>1.026.957.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý TSCĐ	13.636.364	-
Cộng	13.636.364	-

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH, hành chính	4.673.513	9.931.715
Các khoản khác	-	624.615
Cộng	4.673.513	10.556.330

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	85.906.397	77.480.560
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.673.513	11.556.330
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH, hành chính	4.673.513	9.931.715
Các khoản khác	1.000.000	1.624.615
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	91.579.910	89.036.890
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	91.579.910	89.036.890
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	15.568.584	17.807.378
Số thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN	-	1.020.000
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	15.568.584	18.827.378

(*) Ưu đãi thuế TNDN: Công ty áp dụng mức Thuế suất tính thuế TNDN là 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng (Theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.



Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25/02/2026

